

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2007/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 10/11/2021
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 933/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2064/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1992

Thường trú: Đường C, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Đường X, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1988

Thường trú: Đường C, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Đường T, khu phố H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Thanh D tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11/7/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với gia đình chồng. Ban đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Sau thời gian khoảng 5 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn

trầm trọng, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm, ông D có hành vi bạo hành gia đình. Bà N không thể chịu tiếp tục chịu đựng để chung sống với ông D. Hai bên đã ly thân được 04 năm. Trong thời gian ly thân, hai bên không tạo điều kiện cho nhau để đoàn tụ gia đình. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng hàn gắn quan hệ vợ chồng nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà N và ông D có 01 con chung tên Nguyễn Khánh B, sinh ngày 31/01/2010. Bà N đồng ý giao con chung tên Nguyễn Khánh B cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Bị đơn ông Nguyễn Thanh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

3. Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Kim N có đơn xin vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án và xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông D; Về con chung: Bà N đồng ý giao con chung tên Nguyễn Khánh B cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ông Nguyễn Thanh D đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1 Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4.2 Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh D. Theo Kết quả xác minh của Công an phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn ông D đang cư trú tại Đường T, khu phố H, phường T, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn bà N có đơn xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Bị đơn ông D đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Thanh D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/7/2011 và được Ủy ban nhân dân phường T, quận Thủ Đức (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 106/2011, quyển số 01/2011. Do đó, căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông D là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Xét thấy, trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bà N cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông D vì tình cảm vợ chồng đã không còn, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau. Đồng thời, theo Văn bản số 2012/LĐTB ngày 26/11/2020 của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức (nay là thành phố T) và Văn bản số 444/VHTT ngày 10/12/2020 của Phòng Văn hóa và Thông tin quận Thủ Đức (nay là thành phố T) thì bà N và ông D đã không còn sống chung với nhau do mâu thuẫn gia đình, ông D tính tình nóng nảy, có hành vi bạo hành vợ. Cuộc sống vợ chồng giữa hai bên đã không còn tồn tại trên thực tế. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà N và ông D đã thật sự trầm trọng, khả năng hàn gắn đoàn tụ gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2] Về con chung: Xét, theo Văn bản số 2012/LĐTB ngày 26/11/2020 của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức (nay là thành phố T) và Văn bản số 444/VHTT ngày 10/12/2020 của Phòng Văn hóa và Thông tin quận Thủ Đức (nay là thành phố T) thì con chung tên Nguyễn Khánh B hiện đang được ông D nuôi dưỡng và cháu Băng có nguyện vọng được sống chung với ông D. Hơn nữa, bà N cũng đồng ý giao con chung cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng để ổn định cuộc sống của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Nguyễn Khánh B cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn nên bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 186, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Thanh D.

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Thanh D có 01 con chung tên Nguyễn Khánh B, sinh ngày 30/01/2010.

Giao con chung tên Nguyễn Khánh B cho ông Nguyễn Thanh D trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim N cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Khánh B mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ khi ông Nguyễn Thanh D có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền cấp dưỡng, nếu bà Nguyễn Thị Kim N chưa thi hành, thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Kim N còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền cấp dưỡng chậm thực hiện tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Đang sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057712 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Kim N phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Thanh D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Châu